

Số: 1936/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 10 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v điều chỉnh Kế hoạch hoạt động, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu  
và Kế hoạch tài chính năm 2015 thuộc dự án Giảm nghèo  
Khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số: 2288
ĐẾN	Ngày: 30/10/15
	Chuyên:

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các Nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1306/QĐ-BKHĐT ngày 24/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số Cr5330-VN ngày 24/4/2014 đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA) về việc Hỗ trợ thực hiện Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên và có hiệu lực từ ngày 24/7/2014;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên-tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Kế hoạch Tài chính năm 2015 thuộc Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở Thư không phản đối (NOL) ngày 15/10/2015 của Chủ nhiệm Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên - Ngân Hàng Thế giới về điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch 2015 cho Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên-tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên-tỉnh Quảng Ngãi tại Tờ trình số 162/TTr-BQL ngày 16/10/2015 và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1312/TTr-SKHĐT-GNTN ngày 16/10/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Kế hoạch hoạt động, Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và Kế hoạch tài chính năm 2015 thuộc Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

**1. Kế hoạch hoạt động:**

- **Hợp phần 1:** Phát triển cơ sở hạ tầng cấp xã và thôn bản

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh tại Quyết định này
1	Tiểu hợp phần 1.1: Phát triển hạ tầng cấp xã và thôn bản	30 công trình	- 16 công trình dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm - 29 công trình kéo dài tiến độ thi công đến hết quý I/2016
		Công trình: Nhà văn hóa, xã Sơn Liên, huyện Sơn Tây	Công trình: Nâng cấp tuyến đường BTXM nối dài tuyến đường Tập Đoàn 6 Sơn Mùa đi xóm ông Lợi, thôn Đắc Long xã Sơn Liên.
2	Tổng vốn:	23.114,105 triệu VNĐ	20.168,894 triệu VNĐ

**- Hợp phần 2: Phát triển sinh kế bền vững**

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh tại Quyết định này
1	Tiểu hợp phần 2.1: Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập	93 nhóm LEG	Chi tiết 88 nhóm LEG (tên hoạt động, đặc điểm, nguồn vốn, quy mô, thời gian thực hiện)
2	Tổng vốn	9.997,390 triệu VNĐ	9.712,629 triệu VNĐ

**- Hợp phần 3: Phát triển cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện**

**+ Tiểu hợp phần 3.1: Xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối cấp huyện**

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh tại Quyết định này
1	Hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng	Công trình: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Tập đoàn 3 - Ngã ba Sơn Mùa, huyện Sơn Tây	Công trình: Nâng cấp đường bê tông xóm ông Một - thôn Hà Lân, xã Sơn Mùa, Sơn Tây
2	Các hoạt động tư vấn	05 gói thầu tư vấn	02 gói thầu tư vấn
3	Tổng vốn	18.098,712 triệu VNĐ	15.290,354 triệu VNĐ

**+ Tiểu hợp phần 3.2: Nâng cao năng lực**

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh tại Quyết định này
1	Nâng cao năng lực	08 hoạt động	13 hoạt động
2	Tổng vốn	4.312,395 triệu VNĐ	5.730,798 triệu VNĐ

**+ Tiểu hợp phần 3.3: Truyền thông**

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh Quyết định này
----	----------	--------------	---------------------------

1	Thời gian thực hiện hoạt động Quảng bá trên kênh truyền hình	Quý II - IV/2015	Quý IV/2015 – Quý II/2016
2	Tổng vốn	1.450,000 triệu VNĐ	1.499,000 triệu VNĐ

(Chi tiết theo Biểu 1 đính kèm)

## 2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh Quyết định này
1	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Tháng 4-7/2015	Tháng 9/2015-4/2016
2	Tổng vốn	43.446,335 triệu VNĐ	35.267,441 triệu VNĐ

(Chi tiết theo Biểu 2 đính kèm)

## 3. Kế hoạch tài chính

TT	Nội dung	Đã phê duyệt	Điều chỉnh Quyết định này
1	Nguồn vốn ODA	65.707,680 triệu VNĐ	57.860,000 triệu VNĐ
2	Thời gian thực hiện	Quý II- IV/2015	Quý IV/2015-Quý III/2016

(Chi tiết theo Biểu 3 đính kèm)


**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, các Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm tiến độ và đúng quy định các hoạt động đúng quy định; Kho bạc Nhà nước thực hiện việc kiểm soát, thanh toán vốn đối ứng và kiểm soát chi nguồn IDA theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên tỉnh; Chủ tịch UBND huyện và Giám đốc Ban Quản lý Dự án Giảm nghèo Khu vực Tây Nguyên các huyện: Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Ban ĐPTW dự án GNKHTN (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực UBND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, ĐNMN thv264.

  
 CHỦ TỊCH  
 UBND TỈNH  
 QUẢNG NGÃI  
  
**Lê Quang Thích**

**Biểu / BIỂU CHI TIẾT KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2015**  
**DỰ ÁN / DỰ ÁN NGHỀ NÔNG NGHIỆP VỰC TÂY NGUYÊN - TỈNH QUẢNG NGÃI**  
 (Ban hành kèm theo Quy định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tỷ giá tháng 8/2015: 21,673 USD

Đơn vị tính: ngàn đồng

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung					Chi chú		
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện		Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ			ODA	ĐƯ				
	<b>TỔNG CỘNG</b>		65,707,680	7,000,000	10,431		57,860,606	7,000,000			10,710	
I	<b>HỢP PHẦN I: PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG CẤP XÃ VÀ THÔN BẢN</b>		23,114,105	0	4,208		20,168,894				4,228	
I.1	THP1.1: Phát triển hạ tầng cấp xã và thôn bản		23,114,105	0	4,208		20,168,894				4,228	
A	<b>HUYỆN SON TÂY</b>		7,612,453	0	877		7,114,108				897	
A1	Ban QLDA huyện Sơn Tây		5,173,064	0	336		4,689,447				356	
1	Xây mới công trình Nước sinh hoạt KDC Huy Em	Xã Sơn Múa/BTCT	1,727,119		42	L=6m; B=0,7m; H=1,0m; Cao trình đỉnh đập: 479m, tổng chiều dài tuyến ống: L=150m	1,390,659		Quý III/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	42	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
2	Xây dựng Nhà văn hóa	Xã Sơn Liên/Kết cấu BTCT Khung chịu lực	1,093,927		100	Nâng cấp tuyến đường BTXM nối dài tuyến đường Tập Đoàn 6 Sơn Múa đi xóm ông Lợi, thôn Đak Long xã Sơn Liên	1,100,000		Quý IV/2015- II/2016	Ban QLDA huyện	120	Xin điều chỉnh TDA, do TDA Nhà văn hóa xã đã có nguồn vốn 135 đầu tư. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đak Pao	Xã Sơn Máu/Kết cấu BTCT Khung chịu lực. Tổng diện tích xây dựng 500m <sup>2</sup>	1,090,266		90	Nhà cấp IV, 01 tầng, DT sàn xây dựng 180m <sup>2</sup>	1,064,723		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	90	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
4	Xây mới Đường GTNT Xã Ruông - Nước Kia, thôn Tà Kin	Xã Sơn Tinh/BTXM loại A, L=500m	1,261,752		104	L= 491,66m; Bnền= 5m; B mặt= 3,5m;	1,134,065		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	104	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
A2	Xã Sơn Múa		318,000	0	182		317,535				182	
	<b>Tổng cộng:</b>		300,000	0	182		299,561				182	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú		
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện		Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
5	Nâng cấp nhà văn hóa thôn Huy Em	Quét vôi, lát nền, thay mới một số lang can, cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng...	300,000		182			299,561		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	182	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					17,974		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
A3	Xã Sơn Long		1,167,389	0	81			1,158,723				81	
	<i>Tổng cộng:</i>		1,101,310	0	81			1,093,135				81	
6	Xây mới công trình Hệ thống nước sinh hoạt Nước Ô tập đoàn 20	BTCT	801,310		35			793,135		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	35	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
7	Nâng cấp Trường Tiểu học Mang Hìn, hạng mục: Sân nền, tường rào - cổng ngõ	BTCT	300,000		46			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	46	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	66,079					65,588		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
A4	Xã Sơn Liên		318,000	0	70			312,403				70	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000	0	70			294,720				70	
8	Nâng cấp Hệ thống Nước sinh hoạt TĐ 14-Khu Ngọc Lân, Thôn Tang Tong	Nâng cấp Hệ thống ống Bê vôi, Cùm đầu mối	300,000		70			294,720		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	70	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					17,683		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
A5	Xã Sơn Màu		318,000	0	100			318,000				100	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000	0	100			300,000				100	
9	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Tà Vinh	Quét vôi, lát nền, thay mới một số lang can, cửa đi, cửa sổ bị hư hỏng...	300,000		100			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	100	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
A6	Xã Sơn Tinh		318,000	0	108			318,000				108	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000	0	108			300,000				108	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
10	Nâng cấp Đập Nước Ra	Sửa chữa công trình cũ, BTCT	300,000		108			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	108	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	Chi phí hoạt động BPT xã	6 % các TDA	18,000				18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã			
B	<b>HUYỆN SON HÀ</b>		<b>8,519,461</b>	<b>0</b>	<b>1,493</b>			<b>6,807,227</b>				<b>1,493</b>	
B1	<b>Ban QLDA huyện Sơn Hà</b>		<b>6,929,461</b>	<b>0</b>	<b>1,008</b>			<b>5,217,227</b>				<b>1,008</b>	
11	Nâng cấp Đường BT tuyến Gò Da - Gò Cung	Xã Sơn Linh/Đường BTXM Loại A; L=600 m	1,003,203		145		Đường cấp B, L= 578,0m;(Lc = 363,92m, Ln = 214,08m); Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	792,930		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	145	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
12	Nâng cấp Đường BT tuyến Ca Long - Làng Gung	Xã Sơn Cao/Đường BTXM Loại A; L=650 m	1,616,825		143		Đường cấp B, L= 570,82m; Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,267,900		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	143	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
13	Nâng cấp Đường BT tuyến Xã Trạch - Làng Vệt,	Xã Sơn Thành/Đường BTXM Loại A; L=650 m	1,496,798		310		Đường cấp B, L= 652,24m; Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,166,955		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	310	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
14	Nâng cấp Đường bê tông Tà Ma - Làng Rê,	Xã Sơn Kỳ/Đường BTXM Loại A; L=550 m	1,602,906		260		Đường cấp B, L= 718,2m; Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,171,888		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	260	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
15	Nâng cấp Đường bê tông thôn Chàm Rao,	Xã Sơn Nham/Đường BTXM Loại A; L=600 m	1,209,729		150		Đường cấp B, L= 657,17m;(Lc = 544,79m, Ln = 112,38m); Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	817,554		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	150	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
B2	<b>Xã Sơn Linh</b>		<b>318,000</b>	<b>0</b>	<b>120</b>			<b>318,000</b>	<b>0</b>			<b>120</b>	
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>300,000</b>	<b>0</b>	<b>120</b>			<b>300,000</b>	<b>0</b>			<b>120</b>	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư / chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐÚ				ODA	ĐÚ				
16	Xây mới Đường ĐH72 - xóm Gò Răng	Đường BTXM Loại B; L=200 m	300,000		120			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	120	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã:</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
B3	Xã Sơn Cao		318,000		110			318,000				110	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000		110			300,000				110	
17	Xây mới Kênh nội đồng Ba Tua	Kiên cố hóa L=200 m	300,000		110			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	110	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
B4	Xã Sơn Thành		318,000		90			318,000				90	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000		90			300,000				90	
18	Xây mới Đường BT xóm Vạy - xóm Gò Phú, Thôn Hoàn Vạy.	Đường BTXM Loại B; L=200 m	300,000		90			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	90	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
B5	Xã Sơn Kỳ		318,000		80			318,000				80	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000		80			300,000				80	
19	Xây mới Đường BT thôn Làng Dọc	Đường BTXM Loại B; L=200 m	300,000		80			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	80	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
B6	Xã Sơn Nham		318,000		85			318,000				85	
	<i>Tổng cộng:</i>		300,000		85			300,000				85	
20	Xây mới Đường BT xóm Gò Da, thôn Bầu Sơn	Đường BTXM Loại B; L=200 m	300,000		85			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	85	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
C	HUYỆN BA TƠ		6,982,191		1,838			6,247,560				1,838	
CI	Ban QLDA huyện Ba Tơ		4,414,411		684			3,800,214				684	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
21	Nâng cấp tuyến đường Nước Lô đi Gò Khôn,	Xã Ba Giang/BTXM, loại B, L=700m	1,675,165		127		L=800m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Biê= 2*0,5m, mặt đường BTXM	1,595,953		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	127	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
22	Nâng cấp Đường BTXM QL24 (km45) - Tập đoàn Tu Va Cơ,	Xã Ba Tô/BTXM, loại B, L=920m	1,469,808		162		L=931,43m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Biê= 2*0,5m, mặt đường BTXM	1,150,247		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	162	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
23	Nâng cấp Đường Bê tông xi măng tuyến UBND xã đi thôn Gò Lê (km1+200 đến km2+00),	BTXM, loại B, L=800m	1,269,438		395		L=810,43m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Biê= 2*0,5m, mặt đường BTXM	1,054,014		Quý IV/2015- I/2016	Ban QLDA huyện	395	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
C2	Xã Ba Giang		318,000		127			318,000				127	
	Tổng cộng:		300,000		127			300,000				127	
24	Xây mới Đường BTXM từ NVH thôn Ba Nhà - Nước Tô	BTXM, loại B, L=250m	300,000		127			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	127	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	Chi phí hoạt động BPT xã	6% các TDA	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
C3	Xã Ba Tô		318,000		134			318,000				134	
	Tổng cộng:		300,000		134			300,000				134	
25	Nối tiếp QL 24 (Km42)- Rộc Mãng	BTXM, loại B, L=250m	300,000		134			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	134	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	Chi phí hoạt động BPT xã	6% các TDA	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
C4	Xã Ba Lê		318,000		395			318,000				395	
	Tổng cộng:		300,000		395			300,000				395	
26	Nối tiếp Đường BTXM UBND xã đi Gò Lê (km2+00 đến km 2+270)	BTXM, loại B, L=270m	300,000		395			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	395	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	Chi phí hoạt động BPT xã	6% các TDA	18,000					18,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
C5	Xã Ba Khâm		848,219		300			830,022				300,00	
	Tổng cộng:		800,207		300			783,040				300	



Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
27	Nâng cấp đường thôn Đồng Râm đi Hồ Sáu	Dài 1km	500,207		250		L=351,12m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Biề= 2*0,5m, mặt đường BTXM	483,040		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	250	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
28	Nâng cấp đường thôn Đồng Râm đi thôn Hồ Sáu	BTXM, loại B, L=200m	300,000		50			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	50	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	Chi phí hoạt động BPT xã	6% các TDA	48,012					46,982		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
C6	Xã Ba Trang		765,561		198			663,324				198,00	
	Tổng cộng:		722,227		198			625,777				198	
29	Xây mới Nước sinh hoạt tự chảy làng Leo	BTCT	300,000		48			300,000		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	48	Không điều chỉnh. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
30	Nâng cấp Đường BTXM GTNT tổ Nước Tèn	0,275km đường BTXM, rộng 3,5m	422,227		150		L=282,56m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,5; Biề= 2*0,5m, mặt đường BTXM	325,777		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã	150	Dự toán điều chỉnh giảm do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
	Chi phí hoạt động BPT xã	6% các TDA	43,334					37,547		Quý IV/2015- I/2016	BPT xã		
I.2	THP1.2: Vận hành và Bảo trì												Không thực hiện
II	HỢP PHẦN II: PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG		9,997,390	0	1,046			9,712,629				1,210	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm 263,887 triệu đồng; tăng 164 hộ hưởng lợi, giảm 5 nhóm LEG so với kế hoạch
II.1	THP2.1: Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập		9,997,390		1,046			9,712,629				1,210	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm vốn vốn; tăng số hộ hưởng lợi, giảm 1 LEG
A	Huyện Sơn Tây	33 nhóm LEGs	3,737,242		416			3,737,225				456	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; tăng vốn; tăng số hộ hưởng lợi, giảm 1 LEG

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú		
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi	
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ					
A1	Xã Sơn Tinh		522,474		130			522,470				154	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng vốn, tăng số hộ hưởng lợi, giảm 1 LEG	
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Tà Kin (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 25.080 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	48,282		Quý II-IV/2015	BPT xã		18	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Ka Năng (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 14.520 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	29,738		Quý III-IV/2015	BPT xã		12	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Tà Kin (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 25.080 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	41,282		Quý IV/2015-Quý II/2016	BPT xã		18	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Ka Năng (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 14.520 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	27,498		Quý IV/2015-Quý II/2016	BPT xã		12	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
<b>Cộng:</b>								146,800				60		
						TDASK sản xuất ngô lai thôn Tà Kin (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 22.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống bắp, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	44,912		Quý II-IV/2015	BPT xã		17	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
2	Sản xuất Ngô lai	5 nhóm LEG, 13 ha	243,500		50	TDASK sản xuất ngô lai thôn Nước Kia (nhóm 1)	2 nhóm LEG, diện tích 22.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống bắp, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	54,580		Quý II-IV/2015	BPT xã	15	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất ngô lai thôn Tà Kin (nhóm 2)	1 nhóm LEG, diện tích 22.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống bắp, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	72,004		Quý IV/2015-Quý II/2016	BPT xã	17	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất ngô lai thôn Nước Kia (nhóm 2)	1 nhóm LEG, diện tích 22.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống bắp, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	72,004		Quý IV/2015-Quý II/2016	BPT xã	15	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
<b>Cộng:</b>							243,500					64	
3	Cải tạo vườn hộ: chăn nuôi gia cầm, trồng rau, trồng chuối	2 nhóm LEG, 0,9 ha, thực hiện các LEGs về dinh dưỡng như chăn nuôi gia cầm, trồng rau	102,600		40	TDASK cải tạo vườn hộ thôn A Xín	01 nhóm LEG, diện tích 5.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống gia cầm, rau xanh, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,298		Quý III-IV/2015	BPT xã	15	Đang thực hiện Năm 2015
						TDASK cải tạo vườn hộ thôn Ra Tân	01 nhóm LEG, diện tích 4.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống gia cầm, rau xanh, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,298		Quý III-IV/2015	BPT xã	15	Đang thực hiện Năm 2015
<b>Cộng:</b>							102,597					30	
<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>		6% các TDA	29,574				29,574						
A2	Xã Sơn Long		264,364		80			264,364				159	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐU'				ODA	ĐU'				
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Tà Vây	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hỗ trợ kỹ thuật	36,700		Quý II-IV/2015	BPT xã	13	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Ra Pán	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hỗ trợ kỹ thuật	36,700					
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Ra Manh	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hỗ trợ kỹ thuật	36,700		Quý IV/2015 - Quý II/2016	BPT xã	13	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Mang Hin	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hỗ trợ kỹ thuật	36,700					
<b>Cộng:</b>								146,800				56	
2	Cải tạo vườn hộ: chăn nuôi gia cầm, trồng rau, trồng chuối	2 nhóm LEG, 0.9 ha, thực hiện các LEGs về dinh dưỡng như chăn nuôi gia cầm, trồng rau	102,600		40	TDASK Cải tạo vườn hộ thôn Ra Pán	01 nhóm LEG, diện tích 4000 m2, hỗ trợ giống gà con, máng ăn, máng uống, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,300		Quý II-IV/2015	BPT xã	20	Đang thực hiện Năm 2015
						TDASK Cải tạo vườn hộ thôn Mang Hin	01 nhóm LEG, diện tích 5000 m2, hỗ trợ giống gà con, máng ăn, máng uống, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,300					
<b>Cộng:</b>								102,600				40	
<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>		6% các TDA	14,964					14,964		Quý II-IV/2015	BPT xã	63	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú		
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi	
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ					
A3	Xã Sơn Mùa		1,097,524		102			1,097,524			BPT xã	102	Điều chỉnh hoạt động và đặc điểm quy mô	
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Mìn	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	36,700		Quý IV/2015- Quý II/2016		BPT xã	10	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Huy Ra Long	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	36,700				BPT xã	10	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Huy Ra Lung	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	36,700				BPT xã	10	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Huy Em	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	36,700				BPT xã	10	
<b>Cộng:</b>							146,800					40		
2	Cải tạo vườn hộ: chăn nuôi gia cầm, trồng rau, trồng chuối	2 nhóm LEG, 0.9 ha, thực hiện các LEGs về dinh dưỡng như chăn nuôi gia cầm, trồng rau	102,600		40	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Huy Em	01 nhóm LEG, diện tích 5.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống gà thả vườn, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,300		Quý IV/2015- II/2015		BPT xã	20	Đang thực hiện Năm 2015
						TDASK cải tạo vườn hộ thôn Tu La	01 nhóm LEG, diện tích 4.000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống gà thả vườn, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,300				BPT xã	20	
<b>Cộng:</b>							102,600					40		

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐÚ				ODA	ĐÚ				
3	Cải tạo đàn bò	2 nhóm LEG, 10 ha trồng cỏ, 88m2 chuồng, 22 con giống (bao gồm 2 bò đực)	786,000		22	TDASK cải tạo đàn bò thôn Huy Em	01 nhóm LEG, hỗ trợ 11 con bò giống (10 bò cái, 1 bò đực), giống cỏ, làm chuồng; Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh	393,000		Quý III/2015- Quý III/2016	BPT xã	11	Đang thực hiện Năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến quý III/2016
						TDASK cải tạo đàn bò thôn Tu La	01 nhóm LEG, hỗ trợ 11 con bò giống (10 bò cái, 1 bò đực), giống cỏ, làm chuồng; Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh	393,000					
<b>Cộng:</b>								786,000				22	
<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>		6 % các TDA	62,124					62,124		Quý II- IV/2015	BPT xã		
A4	Xã Sơn Liên		1,019,720		82			1,019,720				115	Điều chỉnh hoạt động và đặc điểm quy mô
1	Sản xuất lúa lai	2 nhóm LEG, 4 ha	73,400		20	TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Vương	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	36,700		Quý IV/2015- Quý II/2016	BPT xã	10	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Tang Tong	01 nhóm LEG, diện tích 2 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	36,700					
<b>Cộng:</b>								73,400				20	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐÚ				ODA	ĐÚ				
2	Cải tạo vườn hộ: chăn nuôi gia cầm, trồng rau, trồng chuối	2 nhóm LEG, 0.9 ha, thực hiện các LEGs về dinh dưỡng như chăn nuôi gia cầm, trồng rau	102,600		40	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Tang Tong	01 nhóm LEG, diện tích 5000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống gà, tập huấn kỹ thuật, hỗ trợ vắc xin	51,300		Quý II-IV/2015	BPT xã	20	Đang thực hiện Năm 2015
						TDASK cải tạo vườn hộ thôn Nước Vương	01 nhóm LEG, diện tích 4000 m <sup>2</sup> , hỗ trợ giống gà, tập huấn kỹ thuật, hỗ trợ vắc xin	51,300				20	
<b>Cộng:</b>								102,600				40	
3	Cải tạo đàn bò	2 nhóm LEG, 10 ha trồng cỏ, 88m <sup>2</sup> chuồng, 22 con giống (bao gồm 2 bò đực)	786,000		22	TDASK Cải tạo đàn bò thôn Nước Vương	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, 1 con bò đực, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn kỹ thuật kiểm soát dịch bệnh	393,000		Quý III/2015 - Quý III/2016	BPT xã	11	Đang thực hiện Năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến quý III/2016
						TDASK Cải tạo đàn bò thôn Đắk Long	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, 1 con bò đực, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn kỹ thuật kiểm soát dịch bệnh	393,000				11	
<b>Cộng</b>								786,000				22	
<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>		6% các TDA	57,720					57,720			BPT xã	33	
A5	Xã Sơn Màu		833,160		22			833,147				11	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm nguồn vốn hỗ trợ
1	Cải tạo đàn bò	2 nhóm LEG, 10 ha trồng cỏ, 88m <sup>2</sup> chuồng, 22 con giống (bao gồm 2 bò đực)	786,000		22	TDASK cải tạo đàn bò thôn Tả Vinh	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, 1 con bò đực, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn kỹ thuật kiểm soát dịch bệnh	392,994		Quý III/2015 - Quý III/2016	BPT xã	11	Đang thực hiện Năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến quý III/2016

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐU'				ODA	ĐU'				
						TDASK cải tạo đàn bò thôn Hà Lèn	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, 1 con bò đực, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn kỹ thuật kiểm soát dịch bệnh	392,994			BPT xã	11	
<b>Cộng</b>								785,988				22	
	Chi phí hoạt động BPT xã	6 % các TDA	47,160					47,159			BPT xã		
B	Huyện Sơn Hà	29 nhóm LEG	3,060,220		290			2,980,059				352	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi; giảm vốn hỗ trợ
BI	Xã Sơn Nham		771,468		90			701,068				127	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi; giảm vốn hỗ trợ
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai nhóm 1 - thôn Bàu Sơn	01 nhóm LEG, diện tích 1,55 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	33,037		Quý II-IV/2015	BPT xã	12	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai nhóm 2 - thôn Bàu Sơn	01 nhóm LEG, diện tích 1,45 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	31,484			BPT xã	15	
						TDASK sản xuất lúa lai nhóm 3 - thôn Bàu Sơn	01 nhóm LEG, diện tích 1,3 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	29,154			BPT xã	15	



Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư / chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐU'				ODA	ĐU'				
						TDASK sản xuất lúa lai nhóm 4 - thôn Bàu Sơn	01 nhóm LEG, diện tích 1,1 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	26,048			BPT xã	15	
<b>Cộng</b>								<b>119,723</b>				<b>57</b>	
2	Sản xuất Ngô lai	4 nhóm LEG, 8 ha	188,000	40	TDASK sản xuất ngô lai thôn Canh Mo (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 1,3 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	45,387		Quý II-IV/2015		BPT xã	15	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
					TDASK sản xuất ngô lai thôn Canh Mo (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 1,3 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	42,057				BPT xã	15	
					TDASK sản xuất ngô lai thôn Xà Riêng (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 1,3 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	30,818				BPT xã	15	
					TDASK sản xuất ngô lai thôn Xà Riêng (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 1,3 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	30,402				BPT xã	15	
<b>Cộng</b>								<b>148,662</b>				<b>60</b>	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú		
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi	
			ODA	ĐU'				ODA	ĐU'					
3	Nuôi bò cái sinh sản	1 nhóm LEG, 5 ha trồng cỏ, 44 m2 chuồng, 10 con bò giống	393,000		10	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Cận Sơn	Dự án hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, tập huấn kỹ thuật, làm chuồng, thú y	393,000		Quý III/2015- Quý III/2016	BPT xã	10	Đang thực hiện năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016	
<i>Cộng</i>								393,000						
<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>		<i>6 % các TDA</i>	43,668					39,683			BPT xã			
B2	Xã Sơn Linh		572,188		50			564,912				70	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi; giảm vốn hỗ trợ	
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Đông A	01 nhóm LEG, diện tích 1,9 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700		Quý II- IV/2015		BPT xã	15	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Da	01 nhóm LEG, diện tích 1,9 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700				BPT xã	15	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Xanh	01 nhóm LEG, diện tích 1,35 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	29,836				BPT xã	15	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		Điều chỉnh, bổ sung									Ghi chú			
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện		Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi	
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ					
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Bồ Nung	01 nhóm LEG, diện tích 1,8 ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700			BPT xã	15		
<b>Cộng</b>								139,936				60		
2	Nuôi bò cái sinh sản	1 nhóm LEG, 5 ha trồng cỏ, 44 m2 chuồng, 10 con bò giống	393,000		10	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Ghè	Dự án hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, tập huấn kỹ thuật, làm chuồng, thú y	393,000		Quý III/2015- Quý III/2016	BPT xã	10	Đang thực hiện năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016	
<b>Cộng</b>								393,000						
	<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>	6% các TDA	32,388					31,976			BPT xã			
B3	Xã Sơn Cao		572,188		50			572,188				15	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi	
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Môn (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700		Quý II-IV/2015		BPT xã	15	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Môn (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700				BPT xã	15	
						TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Trăng (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700				BPT xã	15	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
						TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Trắng (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700			BPT xã	15	
<i>Cộng</i>								146,800				60	
2	Nuôi bò cái sinh sản	1 nhóm LEG, 5 ha trồng cỏ, 44 m2 chuồng, 10 con bò giống	393,000		10	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Trà	Dự án hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, tập huấn kỹ thuật, làm chuồng, thú y	393,000		Quý III/2015- Quý III/2016	BPT xã	10	Đang thực hiện năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016
<i>Cộng</i>								393,000					
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	6% các TDA	32,388					32,388			BPT xã		
B4	Xã Sơn Kỳ		572,188		50			572,188				70	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Riêng (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700	Quý II-IV/2015		BPT xã	15	Đã thực hiện Vụ Hè Thu 2015
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Riêng (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700					
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Dọc	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700					

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐÚ				ODA	ĐÚ				
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Tà Gầm	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700			BPT xã	15	
<b>Cộng</b>								<b>146,800</b>				<b>60</b>	
2	Nuôi bò cái sinh sản	1 nhóm LEG, 5 ha trồng cỏ, 44 m2 chuồng, 10 con bò giống	393,000		10	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Rê	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	393,000		Quý III/2015 - Quý III/2016	BPT xã	10	Đang thực hiện năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016
<b>Cộng</b>								<b>393,000</b>					
	<i>Chi phí hoạt động BPT xã</i>	<i>6 % các TDA</i>	32,388					32,388			BPT xã		
B5	Xã Sơn Thành		572,188		50			569,703				70	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô, tăng số hộ hưởng lợi; giảm vốn hỗ trợ
	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Ra (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,692	Quý II-IV/2015		BPT xã	15	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Ra (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	34,363			BPT xã	15	Đã thực hiện Vụ Hè Thu

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung								Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi		
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ					
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Rinh (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700				BPT xã	15	2015
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Rinh (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,700				BPT xã	15	
<b>Cộng</b>								144,455					60	
2	Nuôi bò cái sinh sản	1 nhóm LEG, 5 ha trồng cỏ, 44 m2 chuồng, 10 con bò giống	393,000		10	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Gò Chu	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	393,000			Quý III/2015 - Quý III/2016	BPT xã	10	Đang thực hiện năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016
<b>Cộng</b>								393,000						
	<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>	6% các TDA	32,388					32,247				BPT xã		
C	Huyện Ba Tư	31 nhóm LEG	3,199,928		340			2,995,344					347	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm vốn hỗ trợ, tăng hộ hưởng lợi; giảm 04 nhóm LEG so với kế hoạch
CI	Xã Ba Trang		264,364		80			263,611					96	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; tăng 16 hộ hưởng lợi; giảm 752,6 nghìn đồng so với kế hoạch

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Con Riêng (Nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,470		Quý IV/2015- Quý II/2016	BPT xã	15	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Con Riêng (Nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,690				13	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Con Riêng (Nhóm 3)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,470				15	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Đàng	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,690				13	
<b>Cộng</b>								146,320	-	-	-	56	
2	Cải tạo vườn hộ: chăn nuôi gia cầm, trồng rau, trồng chuối	2 nhóm LEG, 0.9 ha, thực hiện các LEGs về dinh dưỡng như chăn nuôi gia cầm, trồng rau	102,600		40	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Con Dốc	01 nhóm LEG, hỗ trợ giống gà, giống rau xanh, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,185		Quý II- IV/2015	BPT xã	20	Đang thực hiện Năm 2015
						TDASK cải tạo vườn hộ thôn Con Riêng	01 nhóm LEG, hỗ trợ giống gà, giống rau xanh, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,185				20	
<b>Cộng</b>								102,370				40	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐÚ				ODA	ĐÚ				
	Chi phí hoạt động BPT xã	6% các TDA	14,964					14,921			BPT xã		
C2	Xã Ba Khâm		988,768		60			987,411				60	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm 1,357 triệu đồng so với kế hoạch
1	Sản xuất lúa lai	4 nhóm LEG, 8 ha	146,800		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Đồng Rằm	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630		Quý IV/2015- Quý II/2016	BPT xã	10	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Giáp	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630			BPT xã	10	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Hồ Sâu	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630			BPT xã	10	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Vây Ốc	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630			BPT xã	10	
Cộng							146,520				40		



Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐU				ODA	ĐU				
2	Nuôi bò cái sinh sản	2 nhóm LEG, 10 ha trồng cỏ, 88 m2 chuồng, 20 con bò giống	786,000		20	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Đồng Râm	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	392,500		Quý III/2015 - Quý III/2016	BPT xã	10	Đang thực hiện năm 2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016
						TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Hồ Sầu	1 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	392,500				10	
<b>Cộng</b>								785,000				20	
<b>Chi phí hoạt động BPT xã</b>		6 % các TDA	55,968					55,891					
C3	Xã Ba Giang		194,510		40			193,278				71	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; tăng hộ hưởng lợi; giảm vốn kế hoạch
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Lô (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,199			BPT xã	14	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Lô (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,429			BPT xã	15	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐU				ODA	ĐU				
1	Sản xuất lúa lai	5 nhóm LEG, 10 ha	183,500		40	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Khôn (nhóm 1)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,570		Quý IV/2015-Quý II/2016	BPT xã	15	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Khôn (nhóm 2)	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,570			BPT xã	15	
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Ba Nhà	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,570			BPT xã	12	
<b>Cộng</b>								<b>182,338</b>				<b>71</b>	
	Chi phí hoạt động BPT xã	6 % các TDA	11,010					10,940			BPT xã		
C4	Xã Ba Lê		502,546		130			302,894				90	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm hộ hưởng lợi; giảm 4 nhóm LEG; giảm vốn hỗ trợ
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Bãi Lẻ	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630			BPT xã	10	

		Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi				Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
1	Sản xuất lúa lai	5 nhóm LEG, 10 ha	183,500		50	TDASK sản xuất lúa lai thôn Đồng Lầu	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630		Quý IV/2015- Quý II/2016	BPT xã	10	Tiếp tục thực hiện Vụ Đông Xuân 2015-2016
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Mang Krúi	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630					
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Lẻ	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630					
						TDASK sản xuất lúa lai thôn Vả Tia	01 nhóm LEG, diện tích 2ha, hỗ trợ giống lúa, phân bón, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, quản lý dịch hại	36,630					
<i>Cộng</i>								183,150	-	-	-	50	
2	Sản xuất Ngô lai	4 nhóm LEG, 8 ha	188,000		40								Không thực hiện kế hoạch
3	Cải tạo vườn hộ: chăn nuôi gia cầm, trồng rau, trồng chuối	2 nhóm LEG, 0,9 ha, thực hiện các LEGs về dinh dưỡng như chăn nuôi gia cầm, trồng rau	102,600		40	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Gò Lẻ	01 nhóm LEG, hỗ trợ giống gà, giống rau xanh, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,300		Quý II- IV/2015	BPT xã	20	Đang thực hiện Năm 2015
						TDASK cải tạo vườn hộ thôn Bãi Lẻ	01 nhóm LEG, hỗ trợ giống gà, giống rau xanh, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật	51,300					

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
	Cộng							102,600				40	
	Chi phí hoạt động BPT xã	6 % các TDA	28,446					17,145			BPT xã		
C5	Xã Ba Tỏ		1,249,740		30			1,248,150				30	Điều chỉnh hoạt động, đặc điểm quy mô; giảm vốn hỗ trợ
I	Nuôi bò cái sinh sản	3 nhóm LEG, 15 ha trồng cỏ, 132 m2 chuồng, 30 con bò giống	1,179,000		30	TDASK chăn nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Xi	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	392,500		Quý III/2015 - Quý III/2016	BPT xã	10	Thực hiện Quý III/2015 và tiếp tục thực hiện đến Quý III/2016
						TDASK chăn nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Mạ	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	392,500					
						TDASK chăn nuôi bò cái sinh sản thôn Trà Nô	01 nhóm LEG, hỗ trợ 10 con bò cái, giống cỏ, làm chuồng, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, kiểm soát dịch bệnh thú y	392,500					
	Cộng							1,177,500				30	
	Chi phí hoạt động BPT xã	6 % các TDA	70,740					70,650					
II.3	THP2.2: Phát triển liên kết thị trường												
III	HỢP PHẦN III: PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KẾT NỐI CẤP HUYỆN, NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ TRUYỀN THÔNG		23,861,107	0	5,152			22,520,152	0			5,272	
III.1	THP3.1: Phát triển CSHT kết nối		18,098,712	0	5,032			15,290,354	0			5,102	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi					Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú		
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện		Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
A	Xây dựng cơ sở hạ tầng		16,985,057	0	5,032			13,378,354	0			5,102	
A1	Huyện Sơn Tây		2,016,359		80			2,500,000	0			150	
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Tập đoàn 3 - Ngã ba Sơn Mùa	Đường cấp VI miền núi. Nâng cấp L=1Km, mở rộng lề đường, làm mới hệ thống thoát nước đục.	2,016,359		80	Nâng cấp đường bê tông xóm Ông Một- thôn Hà Lén, xã Sơn Màu (đường vào khu dân cư và khu sản xuất)	BTXM, L= 1,500m, rộng 3,5m	2,500,000		Quý IV/2015 - III/2016	Ban QLDA huyện	150	Điều chỉnh tên hoạt động, quy mô, đặc điểm và giá trị dự toán. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
A2	Ban QLDA tỉnh		14,968,698		4,952			10,878,354				4,952	
1	Nâng cấp Đường liên xã Sơn Ba - xã Sơn Kỳ	Đường cấp VI (TCVN 4054-2005) L=2000m; Bm=3,5m	5,333,473		4000	Xây mới Đường liên xã Sơn Ba - xã Sơn Kỳ	Đường cấp A, L= 1803,05m; Bn = 6m; Bm = 3,5m; B1 = 2,5m	4,957,421		Quý III/2015 - Quý II/2016	Ban QLDA tỉnh	4,000	Điều chỉnh dự toán do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
2	Nâng cấp Đường liên xã Ba Trang - Ba Khâm (Điểm đầu UBND xã Ba Trang - điểm cuối giáp xã Phổ Ninh huyện Đức Phổ)	Đường cấp IV miền núi, L=2000m	9,635,225		952		Đường cấp A, L= 2000,38m; Bn = 6m; Bm = 3,5m; B1 = 2,5m	5,920,933		Quý III/2015 - Quý II/2016	Ban QLDA tỉnh	952	Điều chỉnh dự toán do giá trị xây lắp giảm. Do vào mùa mưa nên tiến độ thi công sẽ kéo dài qua năm 2016
B	Các hoạt động tư vấn		1,113,655	0	0			1,912,000	0			0	
1	Tư vấn giám sát các công trình CSHT do tỉnh, huyện làm chủ đầu tư	Giám sát các công trình CSHT thuộc THP 1.1; THP 3.1	1,021,166					712,000		Quý III/2015 - Quý II/2016	Ban QLDA tỉnh		Điều chỉnh dự toán do giá trị xây lắp giảm. Thời gian thực hiện hợp đồng theo, tiến độ của hợp đồng xây lắp
2						Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình CSHT năm 2016	Tư vấn khảo sát lập báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình CSHT năm 2016	1,200,000		Quý IV/2015 - Quý II/2016	Ban QLDA tỉnh		Bổ sung hoạt động để thực hiện trong năm 2016
3	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA tỉnh làm chủ đầu tư	02 công trình hạ tầng đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB) thuộc THP3.1	40,415,48					0.00					Giám do Ban ĐPTW thuê Tư vấn thực hiện

		Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi				Điều chỉnh, bổ sung							Ghi chú
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi	
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
4	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA huyện Sơn Hà làm chủ đầu tư	Các công trình hạ tầng thuộc THP1.1	18,710					0,00					Giám do Ban ĐPTW thuê Tư vấn thực hiện
5	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA huyện Sơn Tây làm chủ đầu tư	Các công trình hạ tầng thuộc HP1.1, THP3.1	21,445					0,00					Giám do Ban ĐPTW thuê Tư vấn thực hiện
6	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA huyện Ba Tư làm chủ đầu tư	Các công trình hạ tầng thuộc THP1.1	11,919					0,00					Giám do Ban ĐPTW thuê Tư vấn thực hiện
III.2	THP 3.2: Nâng cao năng lực		4,312,395	0	120	0	0	5,730,798	0				170
A	Ban QLDA tỉnh		1,100,000	0	120			2,100,000	0				170
1	Tập huấn TOT cho CF, cán bộ Khuyến nông xã, thành viên Ban Phát triển xã...	3 khóa, 3 ngày/khóa	600,000		60	Dịch vụ tư vấn tập huấn TOT cho Ban Phát triển xã, CF, cán bộ Khuyến nông xã	3 khóa, 3 ngày/khóa	600,000		Quý III/2015- I/2016	Ban QLDA tỉnh	90	Điều chỉnh tên hoạt động và đặc điểm quy mô
2						Chi phí tham gia các khóa đào tạo do Ban ĐPTW tổ chức (chi trả các khoản chi khác, công tác phí ...)	Ban QLDA tỉnh, huyện, xã	500,000		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Bổ sung hoạt động
3						Chi phí đào tạo dinh dưỡng mở rộng (Cán bộ dinh dưỡng cấp huyện, cán bộ sinh kế cấp huyện, trạm y tế xã, thôn, bản, CF, chi hội phụ nữ)	06 khóa	500,000		Quý IV/2015- Quý I/2016	Ban QLDA tỉnh		Bổ sung hoạt động
4	Tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm	2 chuyên	500,000		60			500,000		Quý III- IV/2015	Ban QLDA tỉnh	80	Không điều chỉnh
2	Ban QLDA Huyện Sơn Tây		1,070,798	0	0			1,210,266	0			0	
1	Hướng dẫn viên cộng đồng CF (5 CF tại 5 xã)	Trả lương cho 5 CF	764,856					650,190		Quý I- IV/2015	Ban QLDA huyện		Giám do lương CF không vượt quá 500 USD

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
2	Chi phí hoạt động gia tăng cho 5 CF tại 5 xã	Công tác phí cho 5 CF và các chi phí liên quan...	305,942					260,076		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
3						Chi phí tham gia các khóa đào tạo do Ban ĐPTW tổ chức (chi trả các khoản chi khác, công tác phí ...)		300,000		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
3	Ban QLDA Huyện Sơn Hà		1,070,798	0	0		0	1,210,266	0			0	
	Hướng dẫn viên cộng đồng CF (5 CF tại 5 xã)	Trả lương cho 5 CF	764,856					650,190		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện	Giảm do lương CF không vượt quá 500 USD	
	Chi phí hoạt động gia tăng cho 5 CF tại 5 xã	Công tác phí cho 5 CF và các chi phí liên quan...	305,942					260,076		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
3						Chi phí tham gia các khóa đào tạo do Ban ĐPTW tổ chức (chi trả các khoản chi khác, công tác phí ...)		300,000		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
4	Ban QLDA Huyện Ba Tơ		1,070,798	0	0		0	1,210,266	0			0	
	Hướng dẫn viên cộng đồng CF (5 CF tại 5 xã)	Trả lương cho 5 CF	764,856					650,190		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện	Giảm do lương CF không vượt quá 500 USD	
	Chi phí hoạt động gia tăng cho 5 CF tại 5 xã	Công tác phí cho 5 CF và các chi phí liên quan...	305,942					260,076		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
3						Chi phí tham gia các khóa đào tạo do Ban ĐPTW tổ chức (chi trả các khoản chi khác, công tác phí ...)		300,000		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
III.3	THP3.3: Truyền thông		1,450,000	0				1,499,000	0			0	
1	Xây dựng áp phích, tờ rơi giới thiệu về Dự án	Giới thiệu các nội dung hỗ trợ của Dự án, các chính sách an toàn xã hội và môi trường	450,000			Vùng dự án tỉnh Quảng Ngãi		499,000		Quý II/2015	Ban QLDA tỉnh	Đã thực hiện xong	

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi		Điều chỉnh, bổ sung											Ghi chú
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi	
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
2	Quảng bá dự án trên kênh truyền hình tỉnh	Phát chương trình giới thiệu Dự án các ngày trong tuần trong 6 tháng; Xây dựng phóng sự và chuyên đề về Dự án dự kiến 2 lần/tháng	1,000,000		Vùng dự án tỉnh Quảng Ngãi			1,000,000		Quý IV/2015 - II/2016	Ban QLDA tỉnh		Chỉ điều chỉnh về thời gian thực hiện
IV	<b>HỢP PHẦN IV- QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>		8,735,078	7,000,000	25			5,458,931	7,000,000				0
A	<b>PHẦN VỐN VAY ODA</b>		8,735,078	0	25			5,458,931	0				0
	Tư vấn cá nhân Ban QLDA tỉnh Quảng Ngãi		3,101,597	0	7			2,150,228	0				0
1	Tư vấn đầu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			205,894		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			247,072		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			247,072		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			156,046		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
5	Tư vấn Kế toán	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			234,068		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
6	Tư vấn Chính sách an toàn xã hội và môi trường	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			104,030		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
7	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	305,942		1			156,046		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
	Chi phí hoạt động gia tăng		960,000					800,000		Quý I- IV/2015	Ban QLDA tỉnh		
	Tư vấn cá nhân Ban QLDA huyện Sơn Hà		1,877,827	0	6			1,109,620	0				0
1	Tư vấn đầu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			117,034		Quý I- IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016



Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐU				ODA	ĐU				
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			117,034		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			39,011		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			48,764		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
5	Tư vấn Kế toán	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			48,764		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
6	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			39,011		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
	Chi phí hoạt động gia tăng		960,000					700,000		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
	Tư vấn cá nhân Ban QLDA huyện Sơn Tây		1,877,827	0	6			1,047,201	0				0
1	Tư vấn đấu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			52,015		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			26,008		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			52,015		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			52,015		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
5	Tư vấn Kế toán	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			113,133		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
6	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			52,015		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
	Chi phí hoạt động gia tăng		960,000					700,000		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
	Tư vấn cá nhân Ban QLDA huyện Ba Tư		1,877,827	0	6			1,151,882	0				0
1	Tư vấn đấu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			65,019		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016

Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú	
TT	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện	Chủ đầu tư/ chủ trì		Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐÚ				ODA	ĐÚ				
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			117,034		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			117,034		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			48,764		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
5	Tư vấn Kế toán	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			52,015		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
6	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	Trả lương cho Tư vấn cá nhân	152,971		1			52,015		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		Xem xét gia hạn hợp đồng năm 2016
	Chi phí hoạt động gia tăng		960,000					700,000		Quý I-IV/2015	Ban QLDA huyện		
<b>B</b>	<b>PHẦN VỐN ĐỐI ỨNG</b>			<b>7,000,000</b>	<b>0</b>			<b>0</b>	<b>7,000,000</b>				<b>0</b>
	Cấp tỉnh			1,695,148	0			0	1,816,148				0
1	Lương và phụ cấp cán bộ Ban QLDA tỉnh			600,861					600,861				
2	Chi hoạt động thường xuyên			1,094,287					1,194,287				
3	Phí, lệ phí thẩm định								21,000				
	Huyện Sơn Hà			965,000	0			0	982,000				0
	Cấp huyện (Sơn Hà)			676,001	0			0	693,001				0
1	Lương và phụ cấp cán bộ Ban QLDA huyện Sơn Hà			423,893					423,893				
2	Chi hoạt động thường xuyên			252,108					252,108				
3	Phí, lệ phí thẩm định								17,000				
	Cấp xã			288,999	0			0	288,999				0
4	Phụ cấp cho cán bộ Ban phát triển xã (5 xã)			288,999					288,999				
	Huyện Sơn Tây			1,373,100	0			0	1,384,100				0
	Cấp huyện			1,050,180	0			0	1,059,180				0
1	Lương và phụ cấp cán bộ Ban QLDA huyện Sơn Tây			861,710					861,710				
2	Chi hoạt động thường xuyên			188,470					188,470				
3	Phí, lệ phí thẩm định								9,000				
	Cấp xã			322,920	0			0	324,920				0
4	Phụ cấp cho cán bộ Ban phát triển xã (5 xã)			322,920					322,920				

TT	Theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi				Điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú		
	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Số hộ hưởng lợi	Hợp phần dự án / Hoạt động	Đặc điểm / Quy mô	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện		Chủ đầu tư/ chủ trì	Số hộ hưởng lợi
			ODA	ĐƯ				ODA	ĐƯ				
5	Phí, lệ phí thẩm định							2,000					
	Huyện Ba Tơ		1,290,870	0			0	1,302,870				0	
	Cấp huyện		971,842	0			0	981,842				0	
1	Lương và phụ cấp cán bộ Ban QLDA huyện Ba Tơ		712,562					712,562					
2	Chi hoạt động thường xuyên		259,280					259,280					
3	Phí, lệ phí thẩm định							10,000					
	Cấp xã		319,028	0			0	321,028				0	
4	Phụ cấp cho cán bộ Ban phát triển xã (5 xã)		319,028					319,028					
5	Phí, lệ phí thẩm định							2,000					
	Dự phòng		1,675,882					1,514,882					

Ký hiệu Hàng mục (Theo Hiệp định tài tr

Cat.1:

Hàng hóa, bao gồm cả xe cộ (Goods)

Công trình (Works)

Dịch vụ phi tư vấn (Non-Consultants' Serv

Dịch vụ tư vấn (Consultants' Services)

Đào tạo và hội thảo (Training and Worksho

Các chi phí hoạt động gia tăng thuộc HP3 và 4 (Incremental Operating Costs)

Cat.2:

Các chi phí liên quan đến HP1 - Phát triển CSHT cấp thôn bản

Các chi phí liên quan đến HP2 - Phát triển Sinh kế bền vững

**Biểu 2 - ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU NĂM 2015**  
**DỰ ÁN GIẢM NGHÈO VÀ TẠO VIỆC LÀM NGUYÊN - TỈNH QUẢNG NGÃI**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 101/2015/QĐ-UBND ngày 22/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: nghìn đồng  
 Tỷ giá tháng 8/2015: 21,673 USD

Số thứ tự và Ký hiệu gói thầu của tiểu dự án	Tên gói thầu	Địa điểm thực hiện	Quy mô của gói thầu	Kế hoạch các gói thầu năm 2015 đã phê duyệt tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 22/4/2015		Kế hoạch các gói thầu năm 2015 xin đề nghị bổ sung, điều chỉnh		Loại nhà thầu (hàng hoặc cá nhân hoặc cộng đồng)	Phương pháp đấu thầu	P/pháp kiểm tra của nhà tài trợ (trước/sau)	Hình thức hợp đồng	Thời gian lựa chọn nhà thầu (8)								Ghi chú		
				Nghìn VND	USD	Nghìn VND	USD					Nghìn VND	USD	Mời quan tâm	Bảo cáo đánh giá cho vào danh sách ngắn	Ban hành Hồ sơ mời thầu	Nộp Đề xuất / hồ sơ dự thầu	Chấm thầu	Dự thảo Hợp đồng		Ký hợp đồng	Thời gian thực hiện HĐ (tháng)
(0)	(1)	(2)	-3	(4)	5	(6)	-7	(8)	-9	(10)	-11	(12)	-13	(14)	-15	(16)	-17	(18)	-19	(20)		
	<b>TỔNG CỘNG</b>			43,446,354	2,044,919	35,267,441	3,451,032	2,444,064	112,770													
A.	Xây lắp			35,225,737	1,657,994	28,687,194	1,323,637	0	0													
	HUYỆN SON TÂY			7,990,733	376,105	4,382,582	202,214	0	0													
QNG.HP1.W1	Xây mới công trình Nước sinh hoạt KDC Huy Em	Xã Sơn Mùa	L=6m; B=0,7m; H=1,0m; Cao trình đỉnh đập: 479m, tổng chiều dài tuyến ống: L=150m	1,727,119	81,291	1,390,659	64,166		Công ty	SP	Sau	Tron gói	Tháng 9/2015		Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện	
QNG.HP1.W2	Xây mới công trình Hệ thống nước sinh hoạt Nước Ở tập đoàn 20	Xã Sơn Long	BTCT	801,310	37,716	793,135	36,596		Công ty	SP	Sau	Tron gói	Tháng 9/2015		Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện	
QNG.HP1.W3	Xây mới nhà văn hóa xã	Xã Sơn Liên	Xã Sơn Liên/Kết cấu BTCT Khung chịu lực	1,093,927	51,489																Không thực hiện do có nguồn vốn khác đầu tư	

QNG.HP1.W4	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đak Pao	Xã Sơn Mầu	Nhà cấp IV, 01 tầng, DT sàn xây dựng 180m <sup>2</sup>	1,090,266	51,316	1,064,723	49,127			Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015		Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện	
QNG.HP1.W5	Xây mới Đường GTNT Xã Ruồng - Nước Kia, thôn Tả Kín	Xã Sơn Tĩnh	L= 491,66m; Bên= 5m; B mặt= 3,5m;	1,261,752	59,388	1,134,065	52,326			Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015		Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện	
QNG.HP3.W1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Tập đoàn 3 - Ngã ba Sơn Múa	Xã Sơn Múa	Đường cấp VI miền núi. Nâng cấp L=1Km, mở rộng lề đường, làm mới hệ thống thoát nước đọc.	2,016,359	94,905																	Không thực hiện do vướng quy hoạch	
	HUYỆN SON HÀ			6,929,461	326,154	5,217,227	240,725	0	0														
QNG.HP1.W6	Nâng cấp Đường BT tuyến Gò Da - Gò Cung	Xã Sơn Linh	Đường cấp B, L= 578,0m; Lc = 363,92m, Ln = 214,08m); Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,003,203	47,218	792,930	36,586			Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015		Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện. Điều chỉnh mã hiệu gói thầu do trùng lặp	
QNG.HP1.W7	Nâng cấp Đường BT tuyến Ca Long - Làng Gung	Xã Sơn Cao	Đường cấp B, L= 570,82m; Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,616,825	76,100	1,267,900	58,501			Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015		Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện	

QNG.HP1.W8	Nâng cấp Đường BT tuyến Xã Trach - Láng Vét	Xã Sơn Thành	Đường cấp B, L= 652,24m; Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,496,798	70,451	1,166,955	53,844				Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
QNG.HP1.W9	Nâng cấp Đường bê tông Tả Ma - Láng Rê	Xã Sơn Kỳ	Đường cấp B, L= 718,2m; Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,602,906	75,445	1,171,888	54,071				Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
QNG.HP1.W10	Nâng cấp Đường bê tông thôn Châm Rao	Xã Sơn Nham	Đường cấp B, L= 657,17m;(Lc = 544,79m, Ln = 112,38m); Bn= 5,0m; Bm=3,5m, Bl= 2*0,75 m	1,209,729	56,939	817,554	37,722				Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
	HUYỆN BA TÔ			5,336,845	251,193	4,609,031	212,662															
QNG.HP1.W11	Nâng cấp tuyến đường Nước Lô đi Gò Khôn	Xã Ba Giang	L=800m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Bl= 2*0,5m, mặt đường BTXM	1,675,165	78,846	1,595,953	73,638				Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
QNG.HP1.W12	Nâng cấp Đường BTXM QL24 (km45) - Tập đoàn Tu Va Cơ	Xã Ba Tô	L=931,43m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Bl= 2*0,5m, mặt đường BTXM	1,469,808	69,180	1,150,247	53,073				Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
QNG.HP1.W13	Nâng cấp Đường Bê tông xi măng tuyến UBND xã đi thôn Gò Lẻ (km1+200 đến km2+00)	Xã Ba Lẻ	L=850m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Bl= 2*0,5m, mặt đường BTXM	1,269,438	59,750	1,054,014	48,633				Công ty	SP	Sau	Trộn gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp, thời gian thực hiện và lý trình

QNG.HP1.W14	Nâng cấp đường thôn Đồng Râm đi Hồ Sáu	Xã Ba Khâm	L=351,12m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,0m; Biề= 2*0,5m, mặt đường BTXM	500,207	23,544	483,040	22,288			Công ty	SP	Sau	Tron gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
QNG.HP1.W15	Nâng cấp Đường BTXM GTNT từ Nước Tền	Xã Ba Trang	L=282,56m; B nền= 4,0m; B mặt= 3,5; Biề= 2*0,5m, mặt đường BTXM	422,227	19,873	325,777	15,031			Công ty	SP	Sau	Tron gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
	Ban Quản lý Dự án tỉnh			14,968,698	704,542	10,878,355	501,931														
QNG.HP1.W2	Xây mới Đường liên xã Sơn Ba - xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Kỳ	Đường cấp A, L= 1803,05m; Bn = 6m; Bm = 3,5m; B1 = 2,5m	5,333,473	251,034	4,957,421	228,737			Công ty	NCB	Sau	Tron gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 12/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
QNG.HP3.W3	Nâng cấp Đường liên xã Ba Trang - Ba Khâm (Điểm đầu UBND xã Ba Trang - điểm cuối giáp xã Phò Ninh huyện Đức Phò)	Xã Ba Trang- xã Ba Khâm	Đường cấp A, L= 2000,38m; Bn = 6m; Bm = 3,5m; B1 = 2,5m	9,635,225	453,508	5,920,933	273,194			Công ty	NCB	Trước	Tron gói	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 12/2015	3	Điều chỉnh giá trị xây lắp và thời gian thực hiện
	Huyện Sơn Tây - Công trình bổ sung			0	0	3,600,000	166,105														
QNG.HP1.W16	Nâng cấp tuyến đường BTXM nối dài tuyến đường Tập Đoàn 6 Sơn Mùa đi xóm ông Lợi, thôn Đắc Long xã Sơn Liên	Xã Sơn Liên	BTXM chiều dài L=500m, B=3m			1,100,000	50,754			Công ty	SP	Sau	Tron gói	Tháng 11/2015	Tháng 11/2015	Tháng 12/2015	Tháng 12/2015	Tháng 1/2016	Tháng 1/2016	3	Công trình bổ sung
QNG.HP3.W4	Nâng cấp đường bê tông xóm Ông Một- thôn Hà Lén, xã Sơn Mùa (đường vào khu dân cư và khu sản xuất)	Xã Sơn Mùa	BTXM, L= 1,500m, rộng 3,5m			2,500,000	115,351			Công ty	SP	Sau	Tron gói	Tháng 1/2016	Tháng 1/2016	Tháng 2/2016	Tháng 3/2016	Tháng 3/2016	Tháng 4/2016	3	Công trình bổ sung





QNG.HP4.C16	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	Ban QLDA huyện Sơn Tây	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200															Không tuyển được TV nên sử dụng cán bộ hợp đồng, dùng nguồn IDA chi	
QNG.HP4.C17	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Ban QLDA huyện Sơn Tây	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200																
QNG.HP4.C18	Tư vấn Kế toán	Ban QLDA huyện Sơn Tây	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200	113,133	5,220	113,133	5,220	Cá nhân	ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 04/2015	Tháng 04/2015			Tháng 4/2015	Tháng 5/2015	Tháng 5/2015	12
QNG.HP4.C19	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	Ban QLDA huyện Sơn Tây	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200																Không tuyển được TV nên sử dụng cán bộ hợp đồng, dùng nguồn IDA chi trả (theo hướng dẫn của Biên bản ghi nhớ)
4	Huyện Ba Tư			611,885	28,800	217,814	10,050	217,814	10,050												
QNG.HP4.C20	Tư vấn đầu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	Ban QLDA huyện Ba Tư	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200	65,019	3,000	65,019	3,000	Cá nhân	ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 7/2015	Tháng 7/2015			Tháng 7/2015	Tháng 8/2015	Tháng 8/2015	12
QNG.HP4.C23	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	Ban QLDA huyện Ba Tư	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200	48,764	2,250	48,764	2,250	Cá nhân	ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 7/2015	Tháng 7/2015			Tháng 7/2015	Tháng 8/2015	Tháng 8/2015	12
QNG.HP4.C24	Tư vấn Kế toán	Ban QLDA huyện Ba Tư	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200	52,015	2,400	52,015	2,400	Cá nhân	ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 8/2015	Tháng 8/2015			Tháng 8/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	12
QNG.HP4.C25	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	Ban QLDA huyện Ba Tư	Tư vấn cá nhân	152,971	7,200	52,015	2,400	52,015	2,400	Cá nhân	ICS	Sau	Theo thời gian	Tháng 8/2015	Tháng 8/2015			Tháng 8/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	12
C.2	Kế hoạch năm 2015			5,008,222	235,725	5,462,570	2,075,825	1,430,418	66,000												
	Ban QLDA tỉnh			2,661,581	125,274	2,312,000	785,825	0	0												
QNG.HP3.C1	Dịch vụ tư vấn tập huấn TOT cho Ban Phát triển xã, CF, cán bộ Khuyến nông xã	Tỉnh	3 khóa, 3 ngày/khóa	600,000	28,241	600,000	27,684			Công ty	CQS	Sau	Trộn gói	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 11/2015	Tháng 11/2015	Tháng 11/2015	1

QNG.HP3.C2	Quảng bá dự án trên kênh truyền hình tỉnh	Tỉnh, Huyện, xã Dự án	Phát chương trình giới thiệu Dự án các ngày trong tuần; trong 6 tháng; Xây dựng phòng sự và chuyên đề về Dự án dự kiến 2 lần/tháng	1,000,000	47,068	1,000,000	46,140												Công ty	CQS	Sau	Tron gói	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 10/2015	Tháng 11/2015	Tháng 11/2015	Tháng 11/2015	6	
QNG.HP3.C3	Tư vấn giám sát các công trình CSHT do tỉnh, huyện làm chủ đầu tư	huyện, xã	Giám sát các công trình CSHT thuộc THP 1.1; THP 3.1	1.021,166	48,064	712,000	712,000												Công ty	CQS	Sau	Tron gói	Tháng 8/2015	Tháng 8/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Tháng 9/2015	Theo thời gian thi công các TDA xây lắp	
QNG.HP3.C4	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA tỉnh làm chủ đầu tư	huyện, xã	02 công trình hạ tầng đầu thầu cạnh tranh trong nước (NCB) thuộc THP 3.1	40,415	1,902																										Giám không thực hiện do Ban ĐPTW thuê Tư vấn thực hiện
	Ban QLDA huyện			52,073	2,451	0	0	0	0																						
QNG.HP3.C5	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA huyện Sơn Hà làm chủ đầu tư		Các công trình hạ tầng thuộc THP 1,1	18,710	881																										
QNG.HP3.C6	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình cơ sở hạ tầng do Ban QLDA huyện Sơn Tây làm chủ đầu tư		Các công trình hạ tầng thuộc HP 1.1, THP 3.1	21,445	1,009																										Giám không thực hiện do Ban ĐPTW thuê Tư vấn thực hiện





STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015												
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng						
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)				
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015-1/2016						65,588				52,470	13,118								
A4	Xã Sơn Liên				2,864,022	2,864,022				312,403			-	249,923	62,481								
	Tổng cộng:									294,720			-	235,776	58,944								
8	Nâng cấp Hệ thống Nước sinh hoạt TD 14-Khu Ngọc Lân, Thôn Tang Tong	2	3	Quý IV/2015-1/2016						294,720				235,776	58,944								
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015-1/2016						17,683				14,147	3,537								
A5	Xã Sơn Màu				2,671,111	2,671,111				318,000			-	254,400	63,600								
	Tổng cộng:									300,000			-	240,000	60,000								
9	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Tả Vinh	2	3	Quý IV/2015-1/2016						300,000				240,000	60,000								
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015-1/2016						18,000				14,400	3,600								
A6	Xã Sơn Tinh				3,508,750	3,508,750				318,000			-	254,400	63,600								
	Tổng cộng:									300,000			-	240,000	60,000								
10	Nâng cấp Đập Nước Ra	2	3	Quý IV/2015-1/2016						300,000				240,000	60,000								
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015-1/2016						18,000				14,400	3,600								
B	HUYỆN SON HÀ				61,158,844	61,158,844				6,807,227			-	5,445,781	1,361,445								
B1	Ban QLDA huyện Sơn Hà									5,217,227			-	4,173,781	1,043,445								
1	Nâng cấp Đường BT tuyến Gò Da - Gò Cung	2	3	Quý IV/2015-1/2016						792,930				634,344	158,586								
2	Nâng cấp Đường BT tuyến Ca Long - Làng Gung	2	3	Quý IV/2015-1/2016						1,267,900				1,014,320	253,580								
3	Nâng cấp Đường BT tuyến Xã Trạch - Làng Vet,	2	3	Quý IV/2015-1/2016						1,166,955				933,564	233,391								
4	Nâng cấp Đường bê tông Tả Ma - Làng Rê,	2	3	Quý IV/2015-1/2016						1,171,888				937,510	234,378								
5	Nâng cấp Đường bê tông thôn Châm Rao,	2	3	Quý IV/2015-1/2016						817,554				654,044	163,511								
B2	Xã Sơn Linh				11,465,429	11,465,429				318,000			-	254,400	63,600								
	Tổng cộng:									300,000			-	240,000	60,000								

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng			
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
6	Xây mới Đường ĐH72 - xóm Gò Ràng	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã:			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
B3	Xã Sơn Cao				11,407,822	11,407,822				318,000				254,400	63,600					
	Tổng cộng:									300,000				240,000	60,000					
7	Xây mới Kênh nội đồng Ba Tua	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
B4	Xã Sơn Thành				14,431,075	14,431,075				318,000				254,400	63,600					
	Tổng cộng:									300,000				240,000	60,000					
8	Xây mới Đường BT xóm Vay - xóm Gò Phú, Thôn Hoàn Vay.	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
B5	Xã Sơn Kỳ				13,584,615	13,584,615				318,000				254,400	63,600					
	Tổng cộng:									300,000				240,000	60,000					
9	Xây mới Đường BT thôn Lăng Dọc	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
B6	Xã Sơn Nham				10,269,903	10,269,903				318,000				254,400	63,600					
	Tổng cộng:									300,000				240,000	60,000					
10	Xây mới Đường BT xóm Gò Đa, thôn Bầu Sơn	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
C	HUYỆN BA TỜ				37,944,568	37,944,568				6,247,560				4,998,048	1,249,512					
C1	Ban QLDA huyện Ba Tờ									3,800,214				3,040,171	760,043					
1	Nâng cấp tuyến đường Nước Lồ đi Gò Khôn,	2	3	Quý IV/2015- I/2016						1,595,953				1,276,762	319,191					
2	Nâng cấp Đường BTXM QL24 (km45) - Tập đoàn Tu Va Cơ,	2	3	Quý IV/2015- I/2016						1,150,247				920,197	230,049					

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng			
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
3	Nâng cấp Đường Bê tông xi măng tuyến UBND xã đi thôn Gò Lẻ (km1+200 đến km2+00),	2	3	Quý IV/2015- I/2016						1,054,014				843,211	210,803					
C2	Xã Ba Giang				5,017,234	5,017,234				318,000				-	254,400	63,600				
	Tổng cộng:									300,000				-	240,000	60,000				
4	Xây mới Đường BTXM từ NVH thôn Ba Nhà - Nước Tô	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
C3	Xã Ba Tô				14,510,117	14,510,117				318,000				-	254,400	63,600				
	Tổng cộng:									300,000				-	240,000	60,000				
5	Nối tiếp QL.24 (Km42)- Rộc Mãng	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
C4	Xã Ba Lẻ				5,706,154	5,706,154				318,000				-	254,400	63,600				
	Tổng cộng:									300,000				-	240,000	60,000				
6	Nối tiếp Đường BTXM UBND xã đi Gò Lẻ (km2+00 đến km 2+270)	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						18,000				14,400	3,600					
C5	Xã Ba Khảm				5,501,583	5,501,583				830,022				-	664,018	166,004				
	Tổng cộng:									783,040				-	626,432	156,608				
7	Nâng cấp đường thôn Đông Râm đi Hồ Sầu	2	3	Quý IV/2015- I/2016						483,040				386,432	96,608					
8	Nâng cấp đường thôn Đông Râm đi thôn Hồ Sầu	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						46,982				37,586	9,396					
C6	Xã Ba Trang				7,209,480	7,209,480				663,324				-	530,659	132,665				
	Tổng cộng:									625,777				-	500,622	125,155				
9	Xây mới Nước sinh hoạt tự chảy làng Leo	2	3	Quý IV/2015- I/2016						300,000				240,000	60,000					
10	Nâng cấp Đường BTXM GTNT tổ Nước Tền	2	3	Quý IV/2015- I/2016						325,777				260,622	65,155					

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng			
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015- I/2016						37,547				30,037	7,509					
I.2	THP1.2: Vận hành và Bảo trì				12,910,173	12,910,173														
II	HỢP PHẦN II: PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG				72,363,048	72,363,048				9,712,629	-	-	3,066,050	3,919,942	1,229,256	868,832	628,549			-
II.1	THP2.1: Tự chủ và đa dạng hóa thu nhập				72,363,048	72,363,048				9,712,629	-	-	3,066,050	3,919,942	1,229,256	868,832	628,549			-
A	Huyện Sơn Tây				9,424,634	9,424,634				3,737,225	0	0	1,086,234	1,563,433	507,343	344,416	235,799			0
A1	Xã Sơn Tinh				1,942,573	1,942,573				522,470	0	0	169,824	203,694	106,394	42,558	0			
1	TDASK sản xuất lúa lai thôn Tả Kín (nhóm 1)	2	6	Quý II- IV/2015						48,282			33,797	14,485						
2	TDASK sản xuất lúa lai thôn Ka Năng (nhóm 1)	2	6	Quý III- IV/2015						29,738			20,816	8,921						
3	TDASK sản xuất lúa lai thôn Tả Kín (nhóm 2)	2	6	Quý IV/2015- Quý II/2016						41,282				12,385	20,641	8,256				
4	TDASK sản xuất lúa lai thôn Ka Năng (nhóm 2)	2	6	Quý IV/2015- Quý II/2016						27,498				8,249	13,749	5,500				
5	TDASK sản xuất ngô lai thôn Tả Kín (nhóm 1)	2	6	Quý II- IV/2015						44,912			31,439	13,474						
6	TDASK sản xuất ngô lai thôn Nước Kia (nhóm 1)	2	6	Quý II- IV/2015						54,580			38,206	16,374						
7	TDASK sản xuất ngô lai thôn Tả Kín (nhóm 2)	2	6	Quý IV/2015- Quý II/2016						72,004				21,601	36,002	14,401				
8	TDASK sản xuất ngô lai thôn Nước Kia (nhóm 2)	2	6	Quý IV/2015- Quý II/2016						72,004				21,601	36,002	14,401				
9	TDASK cải tạo vườn hộ thôn A Xín	2	6	Quý III- IV/2015						51,298			15,389	35,909						
10	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Ra Tân	2	6	Quý III- IV/2015						51,298			15,389	35,909						
11	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II- IV/2015						29,574			14,787	14,787						
A2	Xã Sơn Long				1,969,686	1,969,686				264,364	0	0	63,952	123,342	55,050	22,020				
12	TDASK sản xuất lúa lai thôn Tả Vây	2	6	Quý II- IV/2015						36,700			25,690	11,010						
13	TDASK sản xuất lúa lai thôn Ra Pán	2	6	Quý						36,700				11,010	18,350	7,340				
14	TDASK sản xuất lúa lai thôn Ra Mạnh	2	6	IV/2015- Quý						36,700				11,010	18,350	7,340				
15	TDASK sản xuất lúa lai thôn Máng Hin	2	6	II/2016						36,700				11,010	18,350	7,340				





STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng			
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	TDASK sản xuất lúa lai nhóm 1 - thôn Bàu Sơn	2	6	Quý II-IV/2015						33,037			23,126	9,911						
2	TDASK sản xuất lúa lai nhóm 2 - thôn Bàu Sơn	2	6								31,484			22,039	9,445					
3	TDASK sản xuất lúa lai nhóm 3 - thôn Bàu Sơn	2	6								29,154			20,408	8,746					
4	TDASK sản xuất lúa lai nhóm 4 - thôn Bàu Sơn	2	6								26,048			18,234	7,814					
5	TDASK sản xuất ngô lai - thôn Canh Mỏ (nhóm 1)	2	6	Quý II-IV/2015						45,387			31,771	13,616						
6	TDASK sản xuất ngô lai - thôn Canh Mỏ (nhóm 2)	2	6								42,057			29,440	12,617					
7	TDASK sản xuất ngô lai - thôn Xã Riêng (nhóm 1)	2	6								30,818			21,572	9,245					
8	TDASK sản xuất ngô lai - thôn Xã Riêng (nhóm 2)	2	6								30,402			21,281	9,120					
9	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Cận Sơn	2	18	Quý III/2015- Quý III/2016						393,000			117,900	157,200	39,300	39,300	39,300			
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II-IV/2015						39,683			19,842	19,842						
B2	Xã Sơn Linh				6,765,444	6,765,444				564,912	0	0	231,843	215,169	39,300	39,300	39,300			
10	TDASK sản xuất lúa lai thôn Đông A	2	6	Quý II-IV/2015						36,700			25,690	11,010						
11	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Đa	2	6								36,700			25,690	11,010					
12	TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Xinh	2	6								29,836			20,885	8,951					
13	TDASK sản xuất lúa lai thôn Bồ Nung	2	6								36,700			25,690	11,010					
14	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Ghè	2	18	Quý III/2015- Quý III/2016						393,000			117,900	157,200	39,300	39,300	39,300			
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II-IV/2015						31,976			15,988	15,988						
B3	Xã Sơn Cao				6,731,482	6,731,482				572,188	-	-	236,854	217,434	39,300	39,300	39,300			
15	TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Môn (nhóm 1)	2	6	Quý II-IV/2015						36,700			25,690	11,010						
16	TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Môn (nhóm 2)	2	6								36,700			25,690	11,010					
17	TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Trảng (nhóm 1)	2	6								36,700			25,690	11,010					

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng			
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
					(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	TDASK sản xuất lúa lai - thôn Làng Trắng (nhóm 2)	2	6							36,700			25,690	11,010						
19	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Trà	2	18	Quý III/2015 - Quý III/2016						393,000			117,900	157,200	39,300	39,300	39,300			
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II - IV/2015						32,388			16,194	16,194						
B4	Xã Sơn Kỳ				8,015,932	8,015,932				572,188	-	-	236,854	217,434	39,300	39,300	39,300			
20	TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Kiêng (nhóm 1)	2	6	Quý II - IV/2015						36,700			25,690	11,010						
21	TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Kiêng (nhóm 2)	2	6							36,700			25,690	11,010						
22	TDASK sản xuất lúa lai thôn Làng Dọc	2	6							36,700			25,690	11,010						
23	TDASK sản xuất lúa lai thôn Tà Gấm	2	6							36,700			25,690	11,010						
24	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Rê	2	18	Quý III/2015 - Quý III/2016						393,000			117,900	157,200	39,300	39,300	39,300			
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II - IV/2015						32,388			16,194	16,194						
B5	Xã Sơn Thành				8,515,408	8,515,408				569,703	-	-	235,142	216,660	39,300	39,300	39,300			
25	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Ra (nhóm 1)	2	6	Quý II - IV/2015						36,692			25,685	11,008						
26	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Ra (nhóm 2)	2	6							34,363			24,054	10,309						
27	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Rinh (nhóm 1)	2	6							36,700			25,690	11,010						
28	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Rinh (nhóm 2)	2	6							36,700			25,690	11,010						
29	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Gò Chu	2	18	Quý III/2015 - Quý III/2016						393,000			117,900	157,200	39,300	39,300	39,300			
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II - IV/2015						32,247			16,124	16,124						
C	Huyện Ba Tư				26,811,777	26,811,777				2,995,344	-	-	713,511	1,232,254	525,414	327,915	196,250			
C1	Xã Ba Trang				5,094,239	5,094,239				263,611	-	-	30,711	130,476	73,160	29,264	-			
1	TDASK sản xuất lúa lai thôn Con Riêng (Nhóm 1)	2	6							36,470				10,941	18,235	7,294				

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA					Đối ứng				
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
2	TDASK sản xuất lúa lai thôn Con Riêng (Nhóm 2)	2	6	Quý IV/2015-						36,690				11,007	18,345	7,338				
3	TDASK sản xuất lúa lai thôn Con Riêng (Nhóm 3)	2	6	Quý II/2016						36,470				10,941	18,235	7,294				
4	TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Đàng	2	6							36,690				11,007	18,345	7,338				
5	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Con Dóc	2	6	Quý II-IV/2015						51,185			15,356	35,830						
6	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Con Riêng	2	6							51,185			15,356	35,830						
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II-IV/2015						14,921				14,921						
C2	Xã Ba Khâm				3,887,443	3,887,443				987,411	-	-	263,446	385,901	151,760	107,804	78,500			
7	TDASK sản xuất lúa lai thôn Đông Râm	2	6							36,630				10,989	18,315	7,326				
8	TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Giáp	2	6	Quý IV/2015-						36,630				10,989	18,315	7,326				
9	TDASK sản xuất lúa lai thôn Hồ Sầu	2	6	Quý II/2016						36,630				10,989	18,315	7,326				
10	TDASK sản xuất lúa lai thôn Vây Ốc	2	6							36,630				10,989	18,315	7,326				
11	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Đông Râm	2	6	Quý III/2015-						392,500			117,750	157,000	39,250	39,250	39,250			
12	TDASK nuôi bò cái sinh sản thôn Hồ Sầu	2	18	Quý III/2016						392,500			117,750	157,000	39,250	39,250	39,250			
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II-IV/2015						55,891			27,946	27,946						
C3	Xã Ba Giang				3,545,204	3,545,204				193,278	-	-	-	65,642	91,169	36,468	-			
13	TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Lô (nhóm 1)	2	6							36,199				10,860	18,100	7,240				
14	TDASK sản xuất lúa lai thôn Nước Lô (nhóm 2)	2	6	Quý IV/2015-						36,429				10,929	18,215	7,286				
15	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Khôn (nhóm 1)	2	6	Quý II/2016						36,570				10,971	18,285	7,314				
16	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gò Khôn (nhóm 2)	2	6							36,570				10,971	18,285	7,314				
17	TDASK sản xuất lúa lai thôn Ba Nhà	2	6							36,570				10,971	18,285	7,314				
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II-IV/2015						10,940				10,940						
C4	Xã Ba Lễ				4,032,002	4,032,002				302,894	-	-	30,780	143,910	91,575	36,630	-			
18	TDASK sản xuất lúa lai thôn Bãi Lễ	2	6							36,630				10,989	18,315	7,326				

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015										
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA							Đối ứng			
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1	Quý 2
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)		
19	TDASK sản xuất lúa lai thôn Đồng Lâu	2	6	Quý IV/2015-						36,630				10,989	18,315	7,326					
20	TDASK sản xuất lúa lai thôn Mang Krúi	2	6	Quý II/2016						36,630				10,989	18,315	7,326					
21	TDASK sản xuất lúa lai thôn Gỏi Lẻ	2	6							36,630				10,989	18,315	7,326					
22	TDASK sản xuất lúa lai thôn Vả Tia	2	6							36,630				10,989	18,315	7,326					
23	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Gỏi Lẻ	2	6	Quý II-IV/2015						51,300			15,390	35,910							
24	TDASK cải tạo vườn hộ thôn Bãi Lẻ	2	6							51,300			15,390	35,910							
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý IV/2015						17,145				17,145							
CS	Xã Ba Tô				10,252,889	10,252,889				1,248,150	-	-	388,575	506,325	117,750	117,750	117,750				
25	TDASK chăn nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Xi	2	18	Quý III/2015-III/2016						392,500			117,750	157,000	39,250	39,250	39,250				
26	TDASK chăn nuôi bò cái sinh sản thôn Làng Mạ	2	18							392,500			117,750	157,000	39,250	39,250	39,250				
27	TDASK chăn nuôi bò cái sinh sản thôn Trà Nỏ	2	18							392,500			117,750	157,000	39,250	39,250	39,250				
	Chi phí hoạt động BPT xã			Quý II-IV/2015						70,650			35,325	35,325							
	THP2.2: Phát triển liên kết thị trường																				
III	HỢP PHẦN III: PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG KẾT NỐI CẤP HUYỆN, NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ TRUYỀN THÔNG				110,532,300	110,532,300				22,520,152	1,032,700	1,032,700	1,282,700	11,045,912	6,676,624	1,449,518	-	(900,000)			
III.1	THP3.1: Phát triển CSHT kết nối				66,319,380	66,319,380				15,290,354	-	-	-	7,814,212	6,026,624	1,449,518	-				
A	Xây dựng cơ sở hạ tầng									13,378,354	-	-	-	7,027,012	5,057,424	1,293,918	-				
	Huyện Sơn Tây									2,500,000	-	-	-	500,000	1,250,000	750,000					
1	Nâng cấp đường bê tông xóm Ông Một- thôn Hà Lén, xã Sơn Mâu (đường vào khu dân cư và khu sản xuất)	1	3	Quý IV/2015-III/2016						2,500,000				500,000	1,250,000	750,000					
	Ban QLDA tỉnh									10,878,354	-	-	-	6,527,012	3,807,424	543,918					
1	Xây mới Đường liên xã Sơn Ba - xã Sơn Kỳ	1	3	Quý III/2015-Quý I/2016						4,957,421				2,974,453	1,735,097	247,871					



STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA					Đối ứng				
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
C	Ban QLDA Huyện Sơn Hà									1,210,266	302,567	302,567	302,567	302,567						
1	Hướng dẫn viên cộng đồng CF (5 CF tại 5 xã)	1	12	Quý I-IV/2015						650,190	162,548	162,548	162,548	162,548						
2	Chi phí hoạt động gia tăng cho 5 CF tại 5 xã	1	12	Quý I-IV/2015						260,076	65,019	65,019	65,019	65,019						
3	Chi phí tham gia các khóa đào tạo do Ban ĐPTW tổ chức (chi trả các khoản chi khác, công tác phí ...)	1	12	Quý I-IV/2015						300,000	75,000	75,000	75,000	75,000						
D	Ban QLDA Huyện Ba Tơ									1,210,266	302,567	302,567	302,567	302,567						
1	Hướng dẫn viên cộng đồng CF (5 CF tại 5 xã)	1	12	Quý I-IV/2015						650,190	162,548	162,548	162,548	162,548						
2	Chi phí hoạt động gia tăng cho 5 CF tại 5 xã	1	12	Quý I-IV/2015						260,076	65,019	65,019	65,019	65,019						
3	Chi phí tham gia các khóa đào tạo do Ban ĐPTW tổ chức (chi trả các khoản chi khác, công tác phí ...)	1	12	Quý I-IV/2015						300,000	75,000	75,000	75,000	75,000						
III.3	THP3.3: Truyền thông				5,526,615	5,526,615				1,499,000	-	-	-	1,099,000	400,000	-	-	-	-	
1	Xây dựng áp phích, tờ rơi giới thiệu về Dự án	1	2	Quý I/2015						499,000				499,000						
2	Quảng bá dự án trên kênh truyền hình tỉnh	1	6	Quý IV/2015 - II/2016						1,000,000				600,000	400,000					
IV	HỢP PHẦN IV- QUẢN LÝ DỰ ÁN				15,599,857	15,599,857				5,458,931	1,253,388	1,253,388	1,364,733	1,587,423						
A	PHẦN VỐN VAY ODA				15,599,857	15,599,857				5,458,931	1,253,388	1,253,388	1,364,733	1,587,423						
A1	Tư vấn cá nhân Ban QLDA tỉnh Quảng Ngãi									2,150,228	537,557	537,557	537,557	537,557						
1	Tư vấn đầu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	1	12	Quý I-IV/2015						205,894	51,473	51,473	51,473	51,473						
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	1	12	Quý I-IV/2015						247,072	61,768	61,768	61,768	61,768						
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	1	12	Quý I-IV/2015						247,072	61,768	61,768	61,768	61,768						
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	1	12	Quý I-IV/2015						156,046	39,011	39,011	39,011	39,011						
5	Tư vấn Kế toán	1	12	Quý I-IV/2015						234,068	58,517	58,517	58,517	58,517						
6	Tư vấn Chính sách an toàn xã hội và môi trường	1	12	Quý I-IV/2015						104,030	26,008	26,008	26,008	26,008						
7	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	1	12	Quý I-IV/2015						156,046	39,011	39,011	39,011	39,011						

STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015									
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA					Đối ứng				
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Chi phí hoạt động gia tăng	1	12	Quý I-IV/2015						800,000	200,000	200,000	200,000	200,000						
A2	Tư vấn cá nhân Ban QLDA huyện Sơn Hà									1,109,620	233,517	233,517	277,405	365,181						
1	Tư vấn đấu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	1	12	Quý I-IV/2015						117,034	29,259	29,259	29,259	29,259						
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	1	12	Quý I-IV/2015						117,034	29,259	29,259	29,259	29,259						
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	1	12	Quý I-IV/2015						39,011			9,753	29,259						
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	1	12	Quý I-IV/2015						48,764			12,191	36,573						
5	Tư vấn Kế toán	1	12	Quý I-IV/2015						48,764			12,191	36,573						
6	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	1	12	Quý I-IV/2015						39,011			9,753	29,259						
	Chi phí hoạt động gia tăng	1	12	Quý I-IV/2015						700,000	175,000	175,000	175,000	175,000						
A3	Tư vấn cá nhân Ban QLDA huyện Sơn Tây									1,047,201	248,797	248,797	261,800	287,808						
1	Tư vấn đấu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	1	12	Quý I-IV/2015						52,015			13,004	39,011						
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	1	12	Quý I-IV/2015						26,008	6,502	6,502	6,502	6,502						
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	1	12	Quý I-IV/2015						52,015	13,004	13,004	13,004	13,004						
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	1	12	Quý I-IV/2015						52,015	13,004	13,004	13,004	13,004						
5	Tư vấn Kế toán	1	12	Quý I-IV/2015						113,133	28,283	28,283	28,283	28,283						
6	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	1	12	Quý I-IV/2015						52,015	13,004	13,004	13,004	13,004						
	Chi phí hoạt động gia tăng	1	12	Quý I-IV/2015						700,000	175,000	175,000	175,000	175,000						
A4	Tư vấn cá nhân Ban QLDA huyện Ba Tư									1,151,882	233,517	233,517	287,971	396,877						
1	Tư vấn đấu thầu kiểm cơ sở hạ tầng	1	12	Quý I-IV/2015						65,019			16,255	48,764						
2	Tư vấn Sinh kế và Phát triển thị trường	1	12	Quý I-IV/2015						117,034	29,259	29,259	29,259	29,259						
3	Tư vấn Kế hoạch, tài chính	1	12	Quý I-IV/2015						117,034	29,259	29,259	29,259	29,259						
4	Tư vấn Giám sát đánh giá và Quản lý thông tin	1	12	Quý I-IV/2015						48,764			12,191	36,573						
5	Tư vấn Kế toán	1	12	Quý I-IV/2015						52,015			13,004	39,011						
6	Tư vấn Nâng cao Năng lực và Truyền thông	1	12	Quý I-IV/2015						52,015			13,004	39,011						
	Chi phí hoạt động gia tăng	1	12	Quý I-IV/2015						700,000	175,000	175,000	175,000	175,000						





STT	Tên hợp phần / hạng mục hoạt động dự án	Hạng mục	Số tháng thực hiện	Lịch thực hiện (từ...đến...)	Tổng vốn toàn Dự án			Lũy kế thực hiện từ đầu đến thời điểm báo cáo			Kế hoạch năm 2015											
					Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	Tổng số	ODA	Vốn đối ứng	ODA						Đối ứng					
											Tổng số	Quý 1/2015	Quý 2/2015	Quý 3/2015	Quý 4/2015	Quý 1/2016	Quý 2/2016	Quý 3/2016	Tổng số	Quý 1	Quý 2	Quý 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)				(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Chi hoạt động thường xuyên			Quý I-IV/2015		0												259,280				
	Phí, lệ phí thẩm định			Quý I-IV/2015														10,000				
	Cấp xã					0												321,028				
	Phụ cấp cho cán bộ Ban phát triển xã (5 xã)			Quý I-IV/2015		0												319,028				
	Phí, lệ phí thẩm định			Quý I-IV/2015														2,000				
B5	Dự phòng					0												1,514,882				